

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

\*\*\*\*\*

Digitally signed by CÔNG TY  
CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH, CN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU  
TÂY NINH,  
DN: cn=CAO SU TÂY NINH, o=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU  
TÂY NINH, ou=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU  
TÂY NINH, email=CAO SU  
TÂY NINH@CAO SU TÂY NINH.VN,  
c=VN  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CAO SU  
TÂY NINH

# BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2025

(08/04/2025)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2025  
 Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>241.465.655.528</b>	<b>251.282.046.327</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>170.824.380.590</b>	<b>182.615.110.008</b>
1. Tiền	111		11.982.593.194	6.189.243.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		158.841.787.396	176.425.866.757
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.517.759.219</b>	<b>4.849.322.083</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	10.875.887.403	277.593.354
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		509.708.536	381.790.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	17.251.865.598	4.309.641.047
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(119.702.318)	(119.702.318)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>41.487.972.146</b>	<b>62.239.648.290</b>
1. Hàng tồn kho	141		41.487.972.146	62.239.648.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>635.543.573</b>	<b>1.577.965.946</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	635.543.573	1.577.965.946
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	0	0
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.486.472.762.858</b>	<b>1.488.216.877.616</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	0	0
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>218.478.122.714</b>	<b>223.428.815.855</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	218.478.122.714	223.428.815.855
*Nguyên giá	222		499.217.592.421	499.217.592.421
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(280.739.469.707)	(275.788.776.566)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	0	0
*Nguyên giá	228		1.120.000.000	1.120.000.000
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>147.681.965.095</b>	<b>144.323.494.803</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		147.681.965.095	144.323.494.803



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
 QUÝ I NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ I		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	129.274.218.167	98.798.133.153	129.274.218.167	98.798.133.153
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	129.274.218.167	98.798.133.153	129.274.218.167	98.798.133.153
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	81.454.485.202	83.674.880.508	81.454.485.202	83.674.880.508
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.819.732.965	15.123.252.645	47.819.732.965	15.123.252.645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.304.179.916	4.023.702.500	1.304.179.916	4.023.702.500
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	25.947	4.106.293	25.947	4.106.293
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	524.179.615	768.701.833	524.179.615	768.701.833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	6.000.770.497	6.189.744.798	6.000.770.497	6.189.744.798
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		42.598.936.822	12.184.402.221	42.598.936.822	12.184.402.221
11. Thu nhập khác	31	VI.7	480.389.576	575.225.445	480.389.576	575.225.445
12. Chi phí khác	32	VI.8	431.043.586	357.556.344	431.043.586	357.556.344
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		49.345.990	217.669.101	49.345.990	217.669.101
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		42.648.282.812	12.402.071.322	42.648.282.812	12.402.071.322
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.934.120.226	1.078.497.741	4.934.120.226	1.078.497.741
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		37.714.162.586	11.323.573.581	37.714.162.586	11.323.573.581

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

Ngày 08 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Hồng Thái 3

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÍ I NĂM 2025**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2		4	5
<b>I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		115.486.058.279	97.539.782.289
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(19.720.753.065)	(33.452.442.049)
3.Tiền chi trả cho người lao động	3		(80.216.364.764)	(70.666.246.258)
4.Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(7.228.488.771)	(3.313.619.035)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.621.644.941	850.951.271
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(21.736.450.980)	(18.097.319.112)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(11.794.354.360)</b>	<b>(27.138.892.894)</b>
<b>II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(993.450.568)	(1.374.564.595)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		25.000.000	0
3.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
4.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		972.075.510	7.533.466.988
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.624.942</b>	<b>6.158.902.393</b>
<b>III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1.Tiền thu từ đi vay	33		0	0
2.Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.1	0	0
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(11.790.729.418)</b>	<b>(20.979.990.501)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>182.615.110.008</b>	<b>88.980.080.545</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>170.824.380.590</b>	<b>68.000.090.044</b>

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

Ngày 08 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Hồng Thái

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2025

### **I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

#### **1-Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

#### **3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xe, bèo gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xe gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

#### **4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

#### **5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

#### **6- Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Danh sách các công ty con: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
  - + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
  - + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
  - + Tỷ lệ vốn góp: 100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

**Tên đơn vị**

- + Cơ quan Công ty
- + Xí nghiệp Cơ khí chế biến
- + Nông trường cao su Gò Dầu
- + Nông trường cao su Cầu Khởi
- + Nông trường cao su Bến Cùi
- + Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ (CHXD)
- + Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc

**Địa chỉ**

- Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Xã Bến Cùi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

**II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**1-Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

**IV-Các chính sách kế toán áp dụng:**

**V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:**

<b>1-Tiền:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
-Tiền mặt	844.392.624	205.050.289
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	11.138.200.570	5.984.192.962
- Các khoản tương đương tiền	158.841.787.396	176.425.866.757
<b>Cộng</b>	<b>170.824.380.590</b>	<b>182.615.110.008</b>
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
b- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	968.839.917.788	0	968.839.917.788	968.839.917.788	0	968.839.917.788
+ Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	968.839.917.788		968.839.917.788	968.839.917.788		968.839.917.788
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742
- Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.135.961.344)	132.637.059.606	140.773.020.950	(8.135.961.344)	132.637.059.606
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	36.951.850.950	0	36.951.850.950	36.951.850.950	0	36.951.850.950
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	77.500.000.000		77.500.000.000	77.500.000.000		77.500.000.000
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	8.661.170.000	(8.135.961.344)	525.208.656	8.661.170.000	(8.135.961.344)	525.208.656
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN CSVN	17.660.000.000	0	17.660.000.000	17.660.000.000	0	17.660.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.134.112.938.738</b>	<b>(14.721.943.602)</b>	<b>1.119.390.995.136</b>	<b>1.134.112.938.738</b>	<b>(14.721.943.602)</b>	<b>1.119.390.995.136</b>
	0	0	0	0	0	0
<b>3-Phải thu của khách hàng</b>				<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>	
<b>a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				<b>10.875.887.403</b>	<b>277.593.354</b>	
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10%						
trở lên trên tổng phải thu khách hàng				10.875.887.403	273.718.354	
+ Cty TNHH TM&DV Việt Thỏ				4.367.938.176	0	
+ Công Ty TNHH Minh Thy Vàng				6.218.855.359	0	
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)				53.770.975	67.879.036	
+ Cty TNHH Trần Ngọc Tâm				119.702.318	119.702.318	
+ Tiền khám chữa bệnh T.3/2025				115.620.575	86.137.000	
-Các khoản phải thu khách hàng khác				0	3.875.000	
<b>Cộng</b>				<b>10.875.887.403</b>	<b>277.593.354</b>	
				0	0	

4-Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu kỳ		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
<b>a- Ngắn hạn</b>						
-Phải thu về lãi tiền gửi		545.233.697		213.390.979		
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân		7.479.222.240		2.708.938.446		
- Phải thu người lao động (tạm ứng)		577.407.340		73.163.195		
- Phải thu khác		8.650.002.321		1.314.148.427		
<b>Cộng</b>		<b>17.251.865.598</b>	<b>0</b>	<b>4.309.641.047</b>	<b>0</b>	
		0		0		
<b>b- Dài hạn</b>						
- Ký cược, ký quỹ		0	0	0	0	
<b>Cộng</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
				0		
5- Nợ xấu		Cuối kỳ		Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
<i>Cty TNHH Trần Ngọc Tâm</i>		(119.702.318)		(119.702.318)		
<b>Cộng</b>		<b>(119.702.318)</b>	<b>0</b>	<b>(119.702.318)</b>	<b>0</b>	
		0		0		
6-Hàng tồn kho:		Cuối kỳ		Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
-Nguyên liệu, vật liệu		13.051.897.851		12.918.000.675		
-Công cụ, dụng cụ		3.646.969.977		3.512.253.894		
-Chi phí SX, KD dở dang		2.729.366.325		4.354.930.114		
-Thành phẩm		21.375.871.537	0	40.674.860.234	0	
-Hàng hóa		683.866.456		779.603.373		
-Hàng gửi đi bán		0		0		
<b>Cộng</b>		<b>41.487.972.146</b>	<b>0</b>	<b>62.239.648.290</b>	<b>0</b>	
		0		0		

7- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b/ Xây dựng cơ bản dở dang				
- XDCB	147.681.965.095	147.681.965.095	144.323.494.803	144.323.494.803
<b>Cộng</b>	<b>147.681.965.095</b>	<b>147.681.965.095</b>	<b>144.323.494.803</b>	<b>144.323.494.803</b>
	0		0	

**8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
<b>I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	83.780.664.777	97.459.415.923	31.812.798.446	6.620.569.280	279.544.143.995	499.217.592.421
-Tăng do mua trong năm						0
-Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành						0
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối năm	83.780.664.777	97.459.415.923	31.812.798.446	6.620.569.280	279.544.143.995	499.217.592.421
<b>II-Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	67.858.863.621	91.505.106.327	27.409.726.082	6.502.369.516	82.512.711.020	275.788.776.566
-Tăng do khấu hao trong năm	576.445.482	732.835.068	205.311.159	11.135.688	3.424.965.744	4.950.693.141
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối năm	68.435.309.103	92.237.941.395	27.615.037.241	6.513.505.204	85.937.676.764	280.739.469.707
<b>III-GTCL của TSCĐ hữu hình</b>						
-Tại ngày đầu năm	15.921.801.156	5.954.309.596	4.403.072.364	118.199.764	197.031.432.975	223.428.815.855
-Tại ngày cuối năm	15.345.355.674	5.221.474.528	4.197.761.205	107.064.076	193.606.467.231	218.478.122.714
						0

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán, quản lý vườn cây				Tổng cộng
<b>I-Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
-Giảm khác			0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
<b>II-Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
-Khấu hao trong năm		0	0	0	0	0
-Giảm khác			0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
<b>III-GTCL của TSCĐ vô hình</b>						
-Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
-Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0
						0
<b>10-Chi phí trả trước</b>					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)						
- Các khoản khác					635.543.573	1.577.965.946
<b>Cộng</b>				0	<b>635.543.573</b>	<b>1.577.965.946</b>
b/ Dài hạn						
- Chi phí thực hiện Chứng chỉ rừng bền vững					921.679.913	1.073.571.822
<b>Cộng</b>				0	<b>921.679.913</b>	<b>1.073.571.822</b>
<b>11- Tài sản khác</b>						
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước					0	0
+ Tiền thuê đất					0	0
<b>Cộng</b>				0	<b>0</b>	<b>0</b>

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	0				0	

13- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.414.967.443	1.414.967.443	2.193.616.560	2.193.616.560
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	1.174.020.703	1.174.020.703	2.084.888.156	2.084.888.156
+ Công ty CP Cơ Khí Cao su	212.760.000	212.760.000	212.760.000	212.760.000
+ Cty CP Thiên Sinh	403.240.000	403.240.000	0	0
+ Cty TNHH Tin Thành	0	0	43.500.000	43.500.000
+ Cty TNHH DVKT An Nguyên	124.173.000	124.173.000	126.579.200	126.579.200
+ Cty CP F.A	409.168.703	409.168.703	961.669.956	961.669.956
+ Cty Cổ Phần Dầu Khí Hồng Hà	0	0	143.280.000	143.280.000
+ Cty TNHH TV TM XD Quang Vinh	0	0	354.620.000	354.620.000
+ Cty TNHH XD Hoàng Phương	24.679.000	24.679.000	24.679.000	24.679.000
+ Tạp Chí Cao Su Việt Nam	0	0	217.800.000	217.800.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	240.946.740	240.946.740	108.728.404	108.728.404
<b>Cộng</b>	<b>1.414.967.443</b>	<b>1.414.967.443</b>	<b>2.193.616.560</b>	<b>2.193.616.560</b>
	0		0	
14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/- thiếu -)	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
+Thuế GTGT	665.066.443	5.263.779.893	3.472.139.186	2.456.707.150
+Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
+Thuế TNDN	7.227.131.599	4.934.120.226	7.228.488.771	4.932.763.054
+Tiền thuê đất	0	6.384.366.153	0	6.384.366.153
+Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
+Thuế TNCN	244.805.055	5.061.198.142	5.293.506.297	12.496.900
+Thuế sử dụng đất PNN	0	0	0	0
+Thuế khác	14.129.280	23.048.320	35.780.480	1.397.120
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>8.151.132.377</b>	<b>21.673.512.734</b>	<b>16.036.914.734</b>	<b>13.787.730.377</b>
	0	0	0	0

\* **Thuế Giá trị gia tăng:** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

\* **Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

\* **Các loại thuế khác:**

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

<b>15-Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a/ Ngắn hạn	3.267.731.525	2.637.321.879
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	245.965.000	695.110.000
- Trích trước CP kiểm toán BCTC và kiểm toán nội bộ	150.000.000	150.000.000
- Trích trước CP tiền ăn giữa ca	372.569.000	911.024.500
- Chi phí tiền điện T.03/2025	32.222.624	386.576.241
- Trích trước chi phí phân bón	1.979.561.452	0
- Các khoản trích trước khác	487.413.449	494.611.138
<b>Cộng</b>	<b>3.267.731.525</b>	<b>2.637.321.879</b>
	0	0
<b>16- Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a/ Ngắn hạn	1.009.037.416	623.768.439
- Kinh phí công đoàn	513.265.299	0
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	279.849.058	246.901.058
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	103.200.500	103.200.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	112.722.559	273.666.881
<b>Cộng</b>	<b>1.009.037.416</b>	<b>623.768.439</b>
	0	0
<b>17- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>c/ Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
<b>d/ Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.238.644.371.958	1.238.644.371.958
	0	0
<b>18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a/ Tài sản nhận giữ hộ</b>		
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	8.970.000	8.970.000
<b>b/ Ngoại tệ các loại (USD)</b>	76.335,92	6.599,08
<b>c/ Nợ khó đòi đã xử lý</b>	2.798.117.781	2.798.117.781
<b>VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</b>		
<b>1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Doanh thu bán hàng hóa	5.742.737.891	19.471.240.130
-Doanh thu bán thành phẩm	121.419.154.576	76.256.108.172
-Doanh thu dịch vụ	2.112.325.700	3.070.784.851
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>98.798.133.153</b>
<b>2-Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Chiết khấu thương mại	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	5.742.737.891	19.471.240.130
-Doanh thu thuần bán thành phẩm	121.419.154.576	76.256.108.172
-Doanh thu thuần dịch vụ	2.112.325.700	3.070.784.851
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>129.274.218.167</b>
<b>4-Giá vốn hàng bán:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.707.499.960	19.148.851.531
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	73.693.385.855	61.477.429.422
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.053.599.387	3.048.599.555
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>81.454.485.202</b>
<b>5-Doanh thu hoạt động tài chính:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Lãi tiền gửi	1.303.918.228	322.116.970
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	3.532.000.000
-Lãi chênh lệch tỷ giá	261.688	169.585.530
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>1.304.179.916</b>
<b>6-Chi phí tài chính:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.947	4.106.293
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>25.947</b>
<b>7-Thu nhập khác:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Khác	480.389.576	575.225.445
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>480.389.576</b>
<b>8-Chi phí khác:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Khác	431.043.586	357.556.344
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>431.043.586</b>

<b>9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	0	<b>6.000.770.497</b>	<b>6.189.744.798</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		4.206.185.540	4.250.062.329
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng		118.306.889	165.125.002
+ Nhân viên quản lý		3.233.577.466	3.164.548.559
+ Khấu hao TSCĐ		205.575.543	225.420.543
+ Thuế, phí, lệ phí		62.958.616	55.169.874
+ Dịch vụ mua ngoài		168.864.001	241.967.151
+ Trợ cấp nghỉ việc		416.903.025	397.831.200
- Các khoản chi phí QLDN khác	0	1.794.584.957	1.939.682.469
		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	0	<b>524.179.615</b>	<b>768.701.833</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		524.179.615	747.645.862
+ Chi phí vật liệu, bao bì, kiểm nghiệm		401.607.517	511.193.778
+ Chi phí vận chuyển, bốc xếp		92.737.580	113.605.053
+ Chi phí quảng cáo		18.518.518	32.407.407
+ Chi phí xuất khẩu		11.316.000	90.439.624
- Các khoản chi phí bán hàng khác		0	21.055.971
<b>10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		4.934.120.226	1.078.497.741
<b>Cộng</b>	0	<b>4.934.120.226</b>	<b>1.078.497.741</b>
<b>VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		0	0
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		0	0
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		0	0
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		0	0

### VIII-Những thông tin khác

#### 1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1/2025 là số liệu của Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 do Công ty tự lập.

<b>3. Những thông tin về các bên liên quan</b>	
<b>3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt</b>	
Tiền lương, thù lao của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ	<b>Kỳ này</b>
+ Tiền lương	261.000.000
+ Tiền thù lao	36.243.000
<b>Cộng</b>	<b>297.243.000</b>
<b>3.2. Các bên liên quan</b>	
<b>a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:</b>	
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	
+ Phải thu khác	403.297.170
- Công ty Cổ Phần ĐTPT Cao Su Nghệ An	
+ Khách hàng nộp tiền trước	37.926.000
+ Phải trả tiền chuyển thừa do lỗi hệ thống	20.000.000
- Cty CP Cơ khí cao su	
+ Phải trả tiền sửa chữa và cung cấp phụ tùng	212.760.000
<b>b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan</b>	
<b>* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam</b>	
- Phát sinh đã thu	10.058.423.500
+ Bán mù cao su ( nội địa)	10.003.423.500
+ Thu tiền khen thưởng, khác...	55.000.000
<b>* Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS</b>	
- Phát sinh đã chỉ trong kỳ	1.191.606.166
+ Khen thưởng theo quyết định và hỗ trợ khác	1.191.606.166
- Phát sinh đã thu	392.707.923
+ Thu các khoản BHXH	392.707.923
<b>* Công ty CP ĐTPT Cao Su Nghệ An</b>	
- Phát sinh đã thu	2.233.783.356
+ Thu tiền gia công mù cao su	2.212.350.000
+ Thu tiền bóc xếp mù cao su nguyên liệu gia công	21.433.356

* Công ty CP TMDV&DL Cao su (Móng Cái)	
- Phát sinh đã thu	10.907.815
+ Thu tiền bán xăng dầu	10.907.815

Ngày 08 tháng 04 năm 2025

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu	Tổng cộng
		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>1.220.287.658.751</b>	<b>80.868.036.136</b>	<b>(43.777.986.793)</b>	<b>1.557.377.708.094</b>
<b>Tăng vốn trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>18.356.713.207</b>	<b>140.723.962.229</b>	<b>0</b>	<b>159.080.675.436</b>
-Lãi trong năm trước	0	0	140.723.962.229	0	140.723.962.229
-Phân phối lợi nhuận	0	18.356.713.207	0	0	18.356.713.207
-Tăng khác	0	0	0	0	0
<b>Giảm vốn trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(67.898.408.424)</b>	<b>0</b>	<b>(67.898.408.424)</b>
-Phân phối lợi nhuận	0	0	(67.898.408.424)	0	(67.898.408.424)
-Giảm khác	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>1.238.644.371.958</b>	<b>153.693.589.941</b>	<b>(43.777.986.793)</b>	<b>1.648.559.975.106</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>1.238.644.371.958</b>	<b>153.693.589.941</b>	<b>(43.777.986.793)</b>	<b>1.648.559.975.106</b>
<b>Tăng vốn trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>37.714.162.586</b>	<b>0</b>	<b>37.714.162.586</b>
-Lãi trong kỳ	0	0	37.714.162.586	0	37.714.162.586
-Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0
<b>Giảm vốn trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Phân phối lợi nhuận 2023	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>1.238.644.371.958</b>	<b>191.407.752.527</b>	<b>(43.777.986.793)</b>	<b>1.686.274.137.692</b>
					0